

Số: 28/QĐ-ĐHKH

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chế độ làm việc của Nhà giáo
Trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

Căn cứ Quyết định số 1901/QĐ-TTg ngày 23/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Khoa học trực thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22/10/2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên;

Căn cứ Quyết định số 2537/QĐ-ĐHTN ngày 04/11/2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của Nhà giáo trong Đại học Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Trường phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định chế độ làm việc của Nhà giáo” Trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định về Chế độ làm việc của Nhà giáo Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên được áp dụng từ năm học 2016 - 2017 và thay thế các quy định được ban hành trước đó.

Điều 3. Các ông (bà) Trường phòng Đào tạo, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (b/c);
- Như điều 3 (t/h);
- Lưu: VT, ĐT.



QUY ĐỊNH

CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC CỦA NHÀ GIÁO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC – ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 28/QĐ – ĐHKH ngày 10 tháng 01 năm 2017
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học)*

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về chế độ làm việc của nhà giáo tại Trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên (sau đây viết tắt Trường ĐHKH) bao gồm: Nhiệm vụ của nhà giáo; quy định về thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy, nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn.

2. Quy định này áp dụng đối với các giảng viên của Trường ĐHKH đang trực tiếp giảng dạy (sau đây gọi chung là nhà giáo), bao gồm:

a) Nhà giáo (kể cả những người trong thời gian tập sự, hợp đồng) thuộc biên chế trả lương;

b) Nhà giáo (kể cả những người trong thời gian tập sự, hợp đồng) thuộc biên chế trả lương hướng dẫn thực hành, thực tập tại phòng thí nghiệm, trung tâm...;

c) Các cán bộ quản lý thuộc biên chế trả lương, giảng dạy đủ số giờ theo quy định.

Điều 2. Mục đích

1. Làm căn cứ để Trường các đơn vị phân công, bố trí, sử dụng, nâng cao chất lượng và hiệu quả lao động đối với nhà giáo.

2. Làm căn cứ để các cơ quan quản lý giáo dục kiểm tra, thẩm định, đánh giá, xây dựng chính sách, chương trình đào tạo và bồi dưỡng đối với nhà giáo.

3. Làm cơ sở để nhà giáo xây dựng kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học và học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

4. Làm cơ sở để Trường đơn vị đánh giá, xếp loại giảng viên hàng năm và đảm bảo tính công khai, công bằng, dân chủ trong việc thực hiện chế độ, chính sách, quyền và nghĩa vụ của nhà giáo.

Điều 3. Nhiệm vụ

1. Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ

Giáo dục và Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập.

2. Giảng viên có chức danh phó giáo sư, giáo sư ngoài việc thực hiện nhiệm vụ của giảng viên quy định tại Khoản 1 Điều này còn phải thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Quyết định số 174/2008/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định tiêu chuẩn, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; Quyết định số 20/2012/QĐ-TTg ngày 27 tháng 4 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định tiêu chuẩn, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư ban hành kèm theo Quyết định số 174/2008/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

CHƯƠNG II

QUY ĐỊNH VỀ THỜI GIAN LÀM VIỆC, GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Điều 4. Quy định về thời gian làm việc

1. Thời gian làm việc thực hiện theo chế độ mỗi tuần làm việc 40 giờ và được xác định theo năm học.

2. Tổng quỹ thời gian làm việc của nhà giáo trong một năm học bao gồm nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, học tập bồi dưỡng và nhiệm vụ khác trong nhà trường là 1760 giờ (sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định).

Điều 5. Quy định về giờ chuẩn giảng dạy và quy đổi ra giờ chuẩn cho các hoạt động đào tạo

1. Quy định về giờ chuẩn giảng dạy

a) Giờ chuẩn giảng dạy (sau đây gọi chung là giờ chuẩn) là đơn vị thời gian quy đổi để thực hiện một công việc tương đương cho một tiết giảng dạy lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp, bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng;

b) Định mức giờ chuẩn cho giảng viên trong một năm học là 270 giờ chuẩn, trong đó giờ chuẩn trực tiếp trên lớp chiếm tối thiểu 50% định mức quy định.

2. Quy đổi ra giờ chuẩn cho các hoạt động đào tạo đại học

a) Giảng dạy lý thuyết

- Giảng dạy lý thuyết (theo hệ thống tín chỉ)

Quy đổi ra giờ chuẩn: $01 \text{ tín chỉ} = 15 \text{ tiết dạy lý thuyết} \times \text{Hệ số quy đổi theo quy mô sinh viên của lớp học phần}$.

Hệ số quy đổi cho 1 tiết giảng lý thuyết theo quy mô sinh viên lớp học phần quy định như sau:

STT	Số sinh viên lớp học phần	Hệ số quy đổi cho 1 tiết lý thuyết
1	≤ 30 SV	1,0
2	Từ 31-50 SV	1,1
3	Từ 51- 70 SV	1,2
4	Từ 71-90 SV	1,3
5	Từ 91 -110 SV	1,4
6	Từ 111 SV trở lên	1,5

- Giảng dạy Giáo dục thể chất (không chuyên):

01 tín chỉ = 05 tiết lý thuyết + 10 tiết thực hành ngoài sân bãi.

Tính cụ thể theo nguyên tắc sau:

Số lớp (tổng số SV/60) x {05 tiết lý thuyết x 1,2 (hệ số sinh viên) + 20 tiết thực hành (02 nhóm) x 1,1 (hệ số sinh viên)} + **Tổng số tiết ra đề, coi thi, chấm thi** (tổng số lớp x 7 tiết).

- Hoạt động ngoại khóa: đơn vị nào yêu cầu thì đơn vị đó chi trả. Giảng viên không được tính giờ.

- Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài:

Giảng dạy chuyên môn bằng tiếng nước ngoài cho chương trình đào tạo chất lượng cao, một tiết giảng bằng 1,5 tiết giảng đối với các lớp khác có cùng quy mô.

b) Hướng dẫn thực hành, thí nghiệm, làm bài tập, thảo luận

Các giờ thực hành, thí nghiệm tại phòng thí nghiệm: mỗi tiết được tính bằng 0,5 giờ chuẩn và được phân nhóm theo quy tắc: ≤ 20 SV chia 01 nhóm; ≤ 40 SV chia 02 nhóm; ≤ 60 SV chia 03 nhóm; > 60 SV chia 04 nhóm;

Các giờ thực hành tại phòng máy tính: mỗi tiết được tính bằng 0,5 giờ chuẩn và chia 30 sinh viên/1 nhóm;

Các giờ bài tập, thảo luận: mỗi tiết được tính bằng 0,5 giờ chuẩn và được phân nhóm theo quy tắc: ≤ 50 sinh viên chia 1 nhóm; trên 50 sinh viên chia 2 nhóm. Lưu ý: các nhóm thảo luận phải được giảng viên hướng dẫn ở các thời điểm khác nhau hoặc được phân bố ở các giảng đường khác nhau.

c) Hướng dẫn sinh viên thực tế chuyên môn, thực tập tốt nghiệp, thực tập sản xuất
 Tính giờ giảng dạy như các lớp học phần khác.

d) Kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần

- Giờ kiểm tra giữa kỳ bao gồm: ra đề, coi kiểm tra, chấm bài.

- Giờ thi kết thúc học phần bao gồm: coi thi, hỏi thi hoặc chấm thi.

Giờ kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần được gộp chung lại và có tên gọi là "**Giờ thi, kiểm tra**". Giờ thi, kiểm tra được quy đổi ra hệ số gọi là **Hệ số tính giờ thi**,

kiểm tra. Hệ số tính giờ thi kiểm tra khác nhau căn cứ vào số tín chỉ của học phần, không phụ thuộc vào hình thức thi, số lượng người tham gia coi kiểm tra, chấm thi.

Hệ số tính giờ thi, kiểm tra:

TT	Số tín chỉ của học phần	Hệ số tính giờ thi, kiểm tra
1.	Học phần từ 1 đến 2 tín chỉ	0,17
2.	Học phần 3 tín chỉ	0,20
3.	Học phần 4 tín chỉ trở lên	0,22

Giờ thi kiểm tra của học phần nào tính cho giảng viên giảng dạy của học phần đó. Giảng viên giảng dạy học phần có trách nhiệm tính giờ tiêu chuẩn coi, chấm thi cho các giảng viên thứ hai đã tham gia coi, chấm thi cùng hoặc thanh toán bằng tiền mặt theo định mức quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường.

Công thức tính giờ thi, kiểm tra:

$$\text{Giờ thi, kiểm tra của một học phần} = \frac{\text{Số sinh viên của lớp học phần}}{\text{Số sinh viên của lớp học phần}} \times \text{Hệ số tính giờ thi, kiểm tra}$$

Việc bố trí phòng thi, kiểm tra, tổ chức coi, hỏi/chấm bài thi kết thúc học phần, kiểm tra giữa kỳ phải đảm bảo đúng Quy chế và các Quy định hiện hành.

e) Hướng dẫn, đánh giá khoá luận tốt nghiệp (KLTN)

- Hướng dẫn KLTN: Hướng dẫn KLTN hệ đào tạo 4năm, học song song 2 chương trình, liên thông: 15 giờ chuẩn (gồm hướng dẫn sinh viên làm đề tài, viết và hoàn thiện khóa luận).

- Đánh giá KLTN: GV tham gia hội đồng đánh giá KLTN được thanh toán trực tiếp theo quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường.

3. Quy đổi ra giờ chuẩn cho các hoạt động đào tạo sau đại học

a) Giảng chuyên đề, giảng lý thuyết

Lớp đào tạo trình độ sau đại học quy định tối đa không vượt quá 80 học viên/lớp.

- Một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết cho lớp đào tạo trình độ thạc sĩ:

+ Lớp từ 40 học viên trở xuống được tính bằng 1,6 giờ chuẩn; Nếu giảng bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải môn ngoại ngữ được tính tối đa bằng 1,8 giờ chuẩn.

+ Lớp từ 41 - 60 học viên được tính bằng 1,7 giờ chuẩn; Nếu giảng bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải môn ngoại ngữ được tính tối đa bằng 1,9 giờ chuẩn.

- Một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết cho lớp đào tạo trình độ tiến sĩ tính tối đa bằng 1,8 giờ chuẩn, Nếu giảng bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải môn ngoại ngữ được tính tối đa bằng 2,0 giờ chuẩn.

- Các trường hợp khác do Hiệu trưởng xem xét quyết định về định mức giờ chuẩn quy đổi.

b) Hướng dẫn bài tập, thực hành trên lớp

Lớp bài tập, thực hành trên lớp tối đa không quá 20 học viên/lớp. Trường hợp số học viên (thạc sĩ) của khóa học đông thì chia thành các nhóm, mỗi nhóm không quá 20 học viên.

- Một tiết hướng dẫn bài tập, thực hành đối với đào tạo trình độ tiến sĩ được tính tối đa 1,0 giờ chuẩn;

- Một tiết hướng dẫn bài tập, thực hành đối với đào tạo trình độ thạc sĩ được tính tối đa 0,7 giờ chuẩn;

c) Hướng dẫn thảo luận, seminar

Lớp thảo luận, seminar không quá 60 học viên, một tiết hướng dẫn được tính tối đa 0,7 giờ chuẩn.

d) Hướng dẫn thực tập và các hoạt động tương tự

Lớp thực tập không vượt quá 20 người/lớp, trường hợp khóa học đông học viên thì chia thành các nhóm, mỗi nhóm không quá 20 người.

- Mỗi ngày hướng dẫn thực tập hoặc thực hiện hoạt động tương tự đối với đào tạo trình độ tiến sĩ được tính tối đa 2,5 giờ chuẩn;

- Mỗi ngày hướng dẫn thực tập hoặc thực hiện hoạt động tương tự đối với đào tạo trình độ thạc sĩ được tính tối đa 2,2 giờ chuẩn;

đ) Hướng dẫn làm luận văn thạc sĩ

Được tính 70 giờ chuẩn cho một luận văn, tính giờ vào năm học học viên bảo vệ luận văn; Nếu luận văn có 02 người hướng dẫn thì người hướng dẫn thứ nhất (hướng dẫn chính) được tính 2/3 số giờ hướng dẫn.

e) Hướng dẫn làm luận án tiến sĩ

Được tính 200 giờ chuẩn cho một luận án; Tổng số giờ hướng dẫn được chia cho số năm nghiên cứu theo quyết định công nhận nghiên cứu sinh, giáo đề tài và cử người hướng dẫn. Nếu luận án có 02 người hướng dẫn thì người hướng dẫn thứ nhất (hướng dẫn chính) được tính 2/3 số giờ hướng dẫn. Trường hợp vì lý do nào đó nghiên cứu sinh không tiếp tục hoàn thành chương trình học tập, nghiên cứu thì việc tính giờ hướng dẫn cho người hướng dẫn sẽ được chấm dứt kể từ ngày quyết định cho/ buộc thôi học đối với nghiên cứu sinh.

f) Ra đề bài kiểm tra, ra đề thi kết thúc học phần, coi thi, chấm thi, chấm tiểu luận

*Công tác coi thi, coi kiểm tra đối với các trình độ đào tạo sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) tính giờ chuẩn như quy định tính giờ chuẩn đối với công tác coi thi, coi kiểm tra trong đào tạo trình độ đại học.

*Công tác ra đề kiểm tra, đề thi, chấm kiểm tra, chấm thi, chấm tiểu luận đối với các trình độ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ được tính như sau:

Hệ số tính giờ thi, kiểm tra:

TT	Số tín chỉ của học phần	Hệ số tính giờ thi, kiểm tra
A	Đối với đào tạo thạc sĩ	
1	Học phần từ 1-2 tín chỉ	0,20
2	Học phần 3 tín chỉ trở lên	0,30
B	Đối với đào tạo tiến sĩ	0,50

Công thức tính giờ thi, kiểm tra:

$$\text{Giờ thi, kiểm tra của một học phần} = \text{Số học viên của lớp học phần} \times \text{Hệ số tính giờ thi, kiểm tra}$$

g) Quy định số giờ chuẩn đối với những hoạt động đào tạo khác

TT	Hoạt động	Đơn vị tính	Số lượng	Số giờ chuẩn	Đối tượng được tính giờ
1	Bảo vệ đề cương luận văn thạc sĩ	Đề cương	1	5,0	Hội đồng tối thiểu 03 thành viên
2	Bảo vệ đề cương chi tiết luận án tiến sĩ	Đề cương	1	30,0	Hội đồng tối thiểu 05 thành viên
3	Phản biện luận văn thạc sĩ	Luận văn	1	10,0	02 ủy viên phản biện thuộc Hội đồng
4	Đánh giá luận văn thạc sĩ	Luận văn	1	20,0	Hội đồng đánh giá tối thiểu có 05 thành viên
5	Thẩm định luận văn trước bảo vệ chính thức	Luận văn	1	8,0	Hội đồng tối thiểu 03 thành viên
6	Thẩm định luận văn sau bảo vệ	Luận văn	1	1,5	Hội đồng tối thiểu 03 thành viên
7	Chấm chuyên đề/tiểu luận tổng quan của nghiên cứu sinh	Chuyên đề	1	12,0	Tiểu ban chấm tối thiểu 03 thành viên
8	Phản biện luận án cấp cơ sở	Luận án	1	15,0	02 ủy viên phản biện thuộc Hội đồng cơ sở
9	Đánh giá luận án cấp cơ sở	Luận án	1	49,0	Hội đồng 07 thành viên

10	Phản biện luận án cấp Đại học	Luận án	1	36,0	03 ủy viên phản biện của Hội đồng đánh giá luận án cấp Đại học
11	Đánh giá luận án cấp Đại học	Luận án	1	84,0	Hội đồng 07 thành viên

Điều 6. Định mức giờ chuẩn đối với giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo kiêm nhiệm các công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể

Định mức giờ chuẩn thực dạy và giờ miễn giảm đối với giảng viên giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể và một số công tác khác.

1. Giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo chính quyền, đảng, đoàn thể, định mức giờ chuẩn thực dạy và miễn giảm theo tỷ lệ dưới đây (tính theo tỷ lệ của định mức giờ giảng dạy cả năm của chức danh giảng viên hiện đang giữ).

STT	Danh mục	Định mức
1	Hiệu trưởng	15%
2	Chủ tịch Hội đồng trường, Phó Hiệu trưởng	20%
3	Trưởng phòng, Giám đốc trung tâm (là GVKN) trực thuộc trường	25%
4	Phó trưởng phòng, Phó Giám đốc trung tâm (là GVKN) trực thuộc trường	30%
5	Trưởng khoa, Phó Trưởng khoa có 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô 800 người học trở lên	%
	+ Trưởng khoa	70%
	+ Phó Trưởng khoa	75%
	Trưởng khoa, Phó Trưởng khoa có dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô dưới 800 người học	
	+ Trưởng khoa	75%
	+ Phó trưởng khoa	80%
6	Trưởng Bộ môn	
	- Bộ môn có từ 8 CBVC cơ hữu trở lên	80%
	- Bộ môn có dưới 8 CBVC cơ hữu	85%
7	Phó Trưởng Bộ môn	
	- Bộ môn có từ 8 CBVC cơ hữu trở lên	85%
	- Bộ môn có dưới 8 CBVC cơ hữu	90%
8	Chủ nhiệm lớp kiêm cố vấn học tập, Trợ lý Đào tạo-Khoa	80%

	học của Khoa	
9	Trưởng phòng thí nghiệm, các trợ lý khác của khoa	85%
10	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Công đoàn trường (trường hợp không bố trí cán bộ chuyên trách)	50%
11	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Công đoàn trường (trường hợp có bố trí cán bộ chuyên trách)	70%
12	Phó bí thư Đảng ủy, Phó Chủ tịch Công đoàn, Trưởng Ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch Hội cựu chiến binh (trường hợp không bố trí cán bộ chuyên trách)	60%
13	Phó bí thư Đảng ủy, ủy viên thường vụ Đảng ủy, Phó Chủ tịch Công đoàn, Trưởng Ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch Hội cựu chiến binh (trường hợp có bố trí cán bộ chuyên trách)	80%
14	Bí thư chi bộ, Chủ tịch công đoàn bộ phận	85%
15	Phó bí thư chi bộ, Phó chủ tịch công đoàn bộ phận	90%
16	Bí thư đoàn trường là giảng viên	
	- Số lượng sinh viên chính quy từ 10.000 trở lên	30%
	- Số lượng sinh viên chính quy từ 5.000 đến 10.000	40%
	- Số lượng sinh viên chính quy dưới 5.000	50%
17	Phó Bí thư đoàn trường, Chủ tịch hội sinh viên, Chủ tịch hội liên hiệp thanh niên trường là giảng viên	
	- Số lượng sinh viên chính quy từ 10.000 trở lên	40%
	- Số lượng sinh viên chính quy từ 5.000 đến 10.000	50%
	- Số lượng sinh viên chính quy dưới 5.000	60%
18	Bí thư Liên chi đoàn thuộc Đoàn trường có từ 1000 sinh viên, học sinh trở lên	60%
19	Bí thư Liên chi đoàn thuộc Đoàn trường có dưới 1000 sinh viên, học sinh	70%

Ghi chú:

- Giảng viên giữ hai hoặc nhiều chức vụ quản lý khác nhau thì tính tiêu chuẩn giờ giảng theo chức vụ có định mức phải thực hiện thấp nhất.

- Đối với giảng viên làm công tác chủ nhiệm lớp, định mức giờ tiêu chuẩn dành cho công tác chủ nhiệm kiêm cố vấn học tập (định mức giảm trừ 20%) được nhân với hệ số quy định theo số lượng sinh viên có trong lớp, cụ thể:

TT	Số lượng sinh viên trong lớp	Hệ số tính giờ tiêu chuẩn
----	------------------------------	---------------------------

1	≤ 70 SV	1,0
2	Từ 71 SV trở lên	1,1

- Trường hợp giảng viên làm công tác chủ nhiệm kiêm cố vấn học tập của các lớp có sinh viên quốc tế được cộng thêm 10 giờ tiêu chuẩn (sau khi đã nhân hệ số).

- Các trường hợp giảng viên làm công tác chủ nhiệm kiêm cố vấn học tập của các lớp đặc biệt khác do Hiệu trưởng quy định.

- Đối với trợ lý công tác HSSV: định mức giờ tiêu chuẩn dành cho công tác trợ lý được nhân với hệ số quy định theo số lượng sinh viên có trong khoa, cụ thể:

TT	Số lượng sinh viên hệ chính quy của khoa	Hệ số tính giờ tiêu chuẩn
1	≤ 500 SV	1,0
2	Từ 501 SV trở lên	1,1

2. Một số trường hợp miễn giảm khác

TT	Danh mục	Định mức
1	Giảng viên đang trong thời gian học NCS không tập trung, học cao học không tập trung theo quy định	30%
2	Giảng viên là chuyên viên đang công tác các phòng, trung tâm của trường	35%
3	Giảng viên tập sự	50%
4	Giảng viên nữ đang trong thời gian nuôi con nhỏ (dưới 36 tháng và không vi phạm pháp lệnh dân số)	90%

Ghi chú:

- Giảng viên tập sự là giảng viên lần đầu được nhà trường tuyển dụng làm giảng viên (biên chế hoặc hợp đồng), được giao định mức giảng dạy theo chức danh giảng viên.

- Giảng viên học NCS tập trung, học cao học tập trung, học ngoại ngữ tập trung, đi công tác dài hạn (theo QĐ của Hiệu trưởng hoặc Giám đốc ĐHTN): định mức giờ chuẩn phải thực hiện trong năm được giảm trừ theo số tháng trong năm đi học, đi công tác theo quyết định (1 năm tính 10 tháng làm việc).

- Giảng viên trong thời gian đi học cao học, NCS không tập trung nhưng lại được cấp có thẩm quyền cử đi học ngoại ngữ hay làm nhiệm vụ khác và được tính giờ để giảm trừ vào định mức giờ tiêu chuẩn trong năm thì tổng định mức miễn giảm giờ tối đa là 70%, tổng số giờ phải thực hiện là 30%.

- Giảng viên nghỉ thai sản, định mức giờ chuẩn phải thực hiện trong năm được giảm trừ là 6 tháng; nghỉ ốm đau bệnh tật phải điều trị lâu dài: định mức giờ chuẩn phải thực hiện trong năm được giảm trừ theo số tháng trong năm đã nghỉ. Trường hợp đang

trong thời gian học cao học, NCS nghỉ thai sản, nuôi con nhỏ (dưới 36 tháng), ốm đau phải điều trị lâu dài định mức miễn giảm giờ tối đa trong năm học là 70%, tổng số giờ phải thực hiện là 30%.

Điều 7. Quy định về nghiên cứu khoa học và bồi dưỡng chuyên môn

1. Quy định về nghiên cứu khoa học

1.1. Định mức thời gian nghiên cứu khoa học (NCKH) của giảng viên

- Giảng viên phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm để làm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học.

- Mỗi năm, giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học được giao tương ứng với chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm.

- Định mức số giờ NCKH của giảng viên như sau:

Giảng viên hạng I (Mã số: V.07.01.01)		Giảng viên hạng II (Mã số: V.07.01.02)		Giảng viên hạng III (Mã số: V.07.01.03)	
848 giờ	130 GTC	717 giờ	110 GTC	587 giờ	90 GTC

- Các giảng viên kiêm nhiệm lãnh đạo, quản lý phải thực hiện định mức NCKH theo tỷ lệ tương đương với định mức giảng dạy theo Điều 6 của Quy định này.

- Các giảng viên đang học sau đại học:

+ Học tại nước ngoài: Nghiên cứu sinh (NCS), học viên cao học được miễn định mức NCKH.

+ Học trong nước: NCS không tập trung được giảm 70% định mức NCKH; NCS tập trung được miễn định mức NCKH; trường hợp NCS tập trung đăng ký tham gia giảng dạy và hưởng chế độ phụ cấp đứng lớp thì thực hiện nghĩa vụ NCKH như NCS không tập trung.

- Giảng viên tập sự được miễn định mức NCKH.

- Giảng viên trong thời gian nghỉ thai sản, chữa bệnh dài hạn được miễn 100% số giờ NCKH tương ứng với thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội.

- Giảng viên nữ nuôi con nhỏ dưới 36 tháng được giảm 10% định mức giờ NCKH (không vi phạm Pháp lệnh dân số).

1.2. Hoạt động nghiên cứu khoa học

Hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên Trường Đại học Khoa học được cụ thể hóa thành các hoạt động sau đây:

a) Chủ trì hoặc tham gia đề tài NCKH các cấp:

- Đề tài cấp Nhà nước (đề tài do Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan chủ quản): bao gồm đề tài thuộc chương trình khoa học trọng điểm của Nhà nước; đề tài độc lập cấp Nhà nước; đề tài theo nghị định thư; đề tài song phương, đa phương; nhiệm vụ quỹ gen;

- Đề tài cấp Bộ: là đề tài do Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chủ quản, bao gồm: đề tài thuộc chương trình NCKH cấp Bộ, đề tài hợp tác song phương, dự án sản xuất thử nghiệm do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý;

- Đề tài cấp Tỉnh: là đề tài hợp đồng với các địa phương (cấp tỉnh, thành phố) do ngân sách của Tỉnh tài trợ;

- Đề tài cấp Đại học: là đề tài do Đại học Thái Nguyên là cơ quan chủ quản và cấp kinh phí;

- Đề tài cấp Trường: gồm các đề tài của giảng viên và sinh viên do Hiệu trưởng phê duyệt.

b) Công bố các kết quả nghiên cứu: các kết quả nghiên cứu được công bố trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước; xuất bản giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo;

c) Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học;

1.3. Quy đổi các hoạt động NCKH thành số giờ hoạt động NCKH

TT	Nhiệm vụ	Hệ số quy đổi	Số giờ chuẩn
I	Thực hiện các nhiệm vụ NCKH¹		
1	Đề tài cấp Nhà nước trong thời gian thực hiện, mỗi năm được tính	4	360
2	Đề tài nghiên cứu cơ bản, đề tài nhánh cấp Nhà nước trong thời gian thực hiện, mỗi năm được tính	3,5	315
3	Đề tài, dự án cấp Bộ, cấp Tỉnh trong thời gian thực hiện, mỗi năm được tính	3	270
4	Đề tài cấp Đại học Thái Nguyên trong thời gian thực hiện, mỗi năm được tính	2	180
5	Đề tài cấp Trường trong thời gian thực hiện, mỗi năm được tính (đề tài đạt giải thưởng Tài năng khoa học trẻ Việt Nam được cộng thêm 180 giờ)	1	90
6	Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học hoặc hướng dẫn sinh viên tham dự các cuộc thi cấp quốc gia (giảng viên hướng dẫn được cộng thêm 90 giờ nếu là đề tài sinh viên NCKH đạt giải tài năng khoa học trẻ Việt Nam hoặc đạt giải tại các cuộc thi cấp quốc gia)	0,7	63
II	Đề xuất, xây dựng thuyết minh các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học		

¹ Chủ nhiệm được tính 50% số giờ, phần còn lại chia đều cho các thành viên kể cả chủ nhiệm đề tài.

1	Đề xuất các nhiệm vụ cấp Nhà nước được phê duyệt	0,2	18
2	Đề xuất các nhiệm vụ cấp Bộ, cấp Đại học Thái Nguyên hoặc tương đương được phê duyệt	0,1	9
3	Xây dựng thuyết minh nhiệm vụ cấp Nhà nước được phê duyệt	0,5	45
4	Xây dựng thuyết minh nhiệm vụ cấp Bộ, cấp ĐH Thái Nguyên hoặc tương đương được phê duyệt	0,3	27
III	Tham gia các hội đồng khoa học		
	Hội đồng nghiệm thu đề tài các cấp		
	- Hội đồng nghiệm thu đề tài cấp Nhà nước, mỗi hội đồng được tính: + Chủ tịch, Phản biện/người + Các ủy viên khác/người	0,10 0,08	9 7
	- Hội đồng nghiệm thu đề tài cấp Bộ, cấp Tỉnh, cấp Đại học Thái Nguyên, mỗi hội đồng được tính: + Chủ tịch, Phản biện/người + Các ủy viên khác/người	0,08 0,07	7 6
IV	Công bố các kết quả nghiên cứu (Chia đều cho số tác giả)		
1	Bài báo quốc tế trong danh mục SCI, SSCI, A&HCI	4,0	360
2	Bài báo quốc tế trong danh mục SCIE	3,0	270
3	Bài báo quốc tế Scopus (ngoài ISI)	1,5	135
4	Bài báo quốc tế khác	1,0	90
5	Bài báo trong nước được Hội đồng chức danh Giáo sư nhà nước cho 1,0 điểm	1,0	90
6	Bài báo trong nước được Hội đồng chức danh Giáo sư nhà nước cho <1,0 điểm	0,5	45
8	Xuất bản giáo trình, sách chuyên khảo, sách tham khảo, (Chủ biên tính ½, ½ còn lại chia đều cho số tác giả, bao gồm cả chủ biên)		
	- Giáo trình: mỗi tín chỉ được tính	1,0	90
	- Sách chuyên khảo: 30 trang tiêu chuẩn được tính	1,0	90
	- Sách tham khảo: 50 trang tiêu chuẩn được tính	0,5	45

Các hoạt động khác (đăng bài trên kỷ yếu Hội nghị khoa học; tổ chức và tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về NCKH; tham gia các cuộc thi sáng tạo và các hoạt động khác về KH-CN; tham gia tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, hội thảo khoa học; thâm nhập thực tiễn, phổ biến kiến thức khoa học phục vụ đời sống...) do Hiệu trưởng xác định giờ NCKH cho từng nhiệm vụ.

2. Quy định về bồi dưỡng chuyên môn (BDCM):

- Mỗi năm, giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ BDCM được giao tương ứng với chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm.

- Định mức số giờ NCKH của giảng viên như sau:

Giảng viên hạng I (Mã số: V.07.01.01)		Giảng viên hạng II (Mã số: V.07.01.02)		Giảng viên hạng III (Mã số: V.07.01.03)	
209 giờ	32 GTC	339 giờ	52 GTC	470 giờ	72 GTC

Các hoạt động được xem là đủ giờ BDCM: Giảng viên đi học cao học và nghiên cứu sinh; học văn bằng 2; học ngoại ngữ, tin học; tham gia các lớp về bồi dưỡng chuyên môn; các cán bộ hoàn thành cả hai nhiệm vụ giảng dạy và NCKH; giảng viên đủ định mức NCKH nhưng thiếu định mức giảng dạy do điều kiện khách quan.

Giảng viên tham gia hội thảo cấp Trường, cấp Đại học Thái Nguyên, tham gia seminar bộ môn đầy đủ, dự giờ của các cán bộ trong trường và được Trường Khoa/Bộ môn xác nhận thì được tính tối đa 20 tiết vào giờ bồi dưỡng chuyên môn.

Các trường hợp đặc biệt khác do Hiệu trưởng quyết định.

Điều 8. Quy định để tính vượt giờ

1. Giảng viên được thanh toán vượt giờ khi đảm bảo các điều kiện sau:

- Có số giờ giảng dạy vượt định mức theo chức danh.
- Hoàn thành nhiệm vụ NCKH. Riêng đối với giảng viên tập sự phải hoàn thành kế hoạch bồi dưỡng theo yêu cầu của Khoa/Bộ môn.

- Hoàn thành nhiệm vụ hoạt động chuyên môn và các nhiệm vụ khác theo quy định đối với cán bộ giảng dạy.

2. Những cán bộ giảng dạy vượt giờ chuẩn nhưng chưa hoàn thành nhiệm vụ NCKH, hoạt động chuyên môn và các nhiệm vụ khác theo quy định thì phải trừ số giờ giảng dạy bằng số giờ còn thiếu theo quy định cho từng nhiệm vụ chưa hoàn thành (không lấy giờ NCKH bù cho giờ giảng dạy).

3. Việc xác định khối lượng giờ vượt định mức được tính chung cho tất cả các giảng viên của Khoa/Bộ môn. Trường hợp cụ thể do Hiệu trưởng quyết định.

4. Số giờ dạy thêm được tính trả tiền lương dạy thêm giờ không quá số giờ làm thêm theo quy định của pháp luật. Trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quy định.

Ghi chú: Trong trường hợp thiếu giờ, giảng viên có trách nhiệm báo cáo với Khoa/Bộ môn và nhà trường ngay từ đầu năm học để được bố trí làm việc khác để bù vào số giờ thiếu hoặc trừ vào giờ đi dạy cho hệ vừa làm vừa học, liên thông.

Điều 9. Khen thưởng và xử lý vi phạm

Trong từng năm học, mỗi giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, bồi dưỡng chuyên môn được giao tương ứng với ngạch, chức danh hoặc vị trí công việc đang giữ và quỹ thời gian qui định.

- Những giảng viên và đơn vị vượt định mức giờ nghiên cứu khoa học sẽ được xem xét khen thưởng và tính điểm xét thi đua.

- Đối với những giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Hội đồng thi đua - khen thưởng nhà trường sẽ căn cứ vào mức độ, hoàn cảnh cụ thể để đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ năm học, xếp loại lao động, đánh giá thi đua và giải quyết các chính sách và chế độ liên quan, đồng thời trừ số giờ chuẩn dành cho nghiên cứu khoa học còn thiếu vào số giờ giảng dạy vượt định mức khi thanh toán tiền lương dạy thêm giờ.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng đơn vị có trách nhiệm triển khai và thực hiện Quy định này trong đơn vị mình quản lý; ghi nhận, giải đáp thắc mắc của cá nhân và giải trình khi có yêu cầu của nhà trường.

2. Phòng Đào tạo, Hành chính – Tổ chức, Kế hoạch – Tài chính, Khoa học - Công nghệ và Hợp tác quốc tế phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra việc thực hiện định mức giờ chuẩn đối với giảng viên và đề xuất với Ban Giám hiệu trường hợp cần yêu cầu và xử lý.

3. Trong quá trình thực hiện nếu cần sửa đổi, bổ sung phải có sự bàn bạc, thống nhất giữa Ban Giám hiệu, Ban thường vụ Đảng uỷ, Ban chấp hành công đoàn và lãnh đạo các đơn vị thuộc trường. *rl*

HIỆU TRƯỞNG



GS.TS. Lê Thị Thanh Nhàn

